

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

- NĂM BÁO CÁO: 2013 -

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên thành lập : **CÔNG TY CỔ PHẦN PETEC BÌNH ĐỊNH**

Tên giao dịch : Petec Binh Dinh Joint Stock Company

Tên viết tắt : **PETEC BIDICO**

Giấy phép đăng ký kinh doanh số **4100406219** do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp (lần thứ mười) ngày 06/1/2014

Vốn điều lệ : 30.600.000.000 VNĐ (Ba mươi tỷ sáu trăm triệu đồng)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 30.600.000.000 VNĐ (Ba mươi tỷ sáu trăm triệu đồng)

Địa chỉ trụ sở chính : 389 Trần Hưng Đạo- Thành phố Quy Nhơn- Bình Định

Điện thoại : 056.3 822233 - Fax : 056.3 823863.

Website : www.petecbidico.com.vn

Email : info@petecbidico.com.vn

	<u>Trang</u>
I. Thông tin chung	03
1. Quá trình hình thành và phát triển	-
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	-
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	05
4. Định hướng phát triển	07
II. Tình hình hoạt động trong năm	08
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	-
2. Tổ chức và nhân sự	10
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	11
4. Tình hình tài chính	12
5. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	-
6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	13
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc	13
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	-
2. Tình hình tài chính	16
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	-
4. Kế hoạch phát triển trong năm 2014	17
5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	-
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	17
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	-
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban TGD	18
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	-
V. Báo cáo tài chính	18
1. Ý kiến kiểm toán	-
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán	20

I. Thông tin chung

1. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty được thành lập vào ngày 14/5/2001 theo quyết định số 35/2001/QĐ-UB của UBND Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Định thành Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định, với vốn điều lệ là: 7.319.400.000 đồng. Tiền thân của công ty Cổ phần Petec Bình Định là công ty Thương Nghiệp Tổng Hợp Bình Định. Thực hiện theo Nghị định số 338/CP của Chính Phủ về việc sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước, được sự đồng ý của Bộ Thương Mại: công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Định được thành lập ngày 21/03/1991 theo Quyết định số 290/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân (UBND) Tỉnh Bình Định trên cơ sở hợp nhất giữa hai Cty: Công ty Công nghệ phẩm Bình Định và công ty Vật liệu xây dựng Chất đốt Bình Định dưới sự chỉ đạo và quản lý trực tiếp của Sở Thương Mại và Du Lịch Bình Định.

Ngày 08/9/2006, Đại hội đồng cổ đông bất thường đã nhất trí thống nhất phương án tăng vốn điều lệ, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 7.319.400.000 đồng lên thành 15.000.000.000 đồng (tức tăng 104,93%), tương đương 1.500.000 cổ phần.

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 (ngày 14/4/2007), đã thông qua và thống nhất đổi tên từ Cổ phần Thương mại Bình Định (viết tắt là BITRACO) thành Công ty Cổ phần Petec Bình Định (tên viết tắt là PETEC BIDICO), đồng thời, tăng vốn điều lệ từ 15.000.000.000 đồng lên thành 30.600.000.000 đồng (tức tăng 104%), tương đương 3.060.000 cổ phần.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a. Ngành nghề hoạt động chính yếu:

- Kinh doanh xăng dầu, mỡ phụ, hoá chất, khí đốt, các chế phẩm từ dầu mỏ;
- Kinh doanh xi-măng, vật liệu xây dựng – trang trí nội thất, phân phối hàng tiêu dùng, vật tư nông nghiệp, v.v...
- Dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết

b. Các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất:

	<u>Năm 2013</u>	<i>Tỷ lệ chiếm</i>	<u>Năm 2012</u>	<i>Tỷ lệ chiếm</i>
Tổng doanh thu (triệu đồng)	1.136.685	100%	1.195.1401	100%
<i><u>Trong đó:</u></i>				
- Kinh doanh xi-măng	302.606	27,0%	319.697	26,9%
- Kinh doanh xăng dầu	594.124	52,0%	681.866	52,3%
- Kinh doanh hàng công nghệ phẩm	102.374	9,1%	123.002	10,4%

c. Địa bàn kinh doanh: Thị trường hoạt động: Bình Định, Phú Yên và các tỉnh Tây Nguyên.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

– Mô hình quản trị.



– **Cơ cấu bộ máy quản lý:**

Hội đồng Quản trị công ty:

Được đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 6 thành viên với nhiệm kỳ là 5 năm (theo điều lệ từ 5 - 7 thành viên). Các thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với nhiệm kỳ không hạn chế. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông Công ty. Hội đồng quản trị bầu ra 1 chủ tịch. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm xây dựng các kế hoạch sản xuất kinh doanh mang tính chiến lược tổng quát và đảm bảo các kế hoạch được thực hiện thông qua Ban Tổng Giám Đốc. Bên cạnh đó ban kiểm soát cũng là một cơ quan quản trị với nhiệm vụ thay mặt Đại hội đồng cổ đông kiểm tra, giám sát, theo dõi mọi hoạt động của HĐQT và ban điều hành cũng như báo cáo và chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật.

Ban Tổng Giám đốc:

Ban tổng giám đốc gồm 3 thành viên, 01 Tổng giám đốc, 02 Phó Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm là cơ quan tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo mục tiêu định hướng, kế hoạch mà HĐQT, ĐHĐCĐ đã thông qua. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm hoàn toàn các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty, giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng giám đốc. Tổng Giám đốc công ty sẽ căn cứ vào khả năng và nhu cầu quản lý để thực hiện việc ủy quyền một số quyền hạn nhất định cho các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc về những công việc điều hành chuyên môn.

Dựa trên quy mô, ngành nghề và thị trường, cơ cấu tổ chức của Công ty hiện nay được phân chia theo chức năng, bao gồm:

- Ban Tổng Giám đốc công ty;
- Phòng Tài chính - kế toán;
- Phòng Tổ chức - Hành chính;
- Phòng Kế hoạch - Đầu tư;
- Phòng kinh doanh tổng hợp (Chủ yếu là VLXD);
- Phòng kinh doanh xăng dầu;
- Xí nghiệp Chế biến và Kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh (đã giải thể từ tháng 10/2013);

Đứng đầu các bộ phận này là các Trưởng phòng, Giám đốc Xí nghiệp và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Tổng Giám đốc. Ngoài ra, trong công ty còn có các tổ chức đoàn thể chính trị Chi bộ, Công đoàn và Đoàn thanh niên hoạt động trên cơ sở luật pháp của Nhà Nước và Điều lệ của các tổ chức này.

- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết).

Danh sách các công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực SX-KD	Vốn điều lệ thực góp	Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con
Công ty TNHH MTV Du lịch Petec Bình Định	323 Bạch Đằng, Tp. Quy Nhơn, Bình Định	Nhà hàng ăn uống, khách sạn, lữ hành, bán lẻ lương thực, thực phẩm...	7.000.000.000 VNĐ	100%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Chợ Gồm	Trần Hưng Đạo - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	Bán buôn, bán lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.	2.500.000.000 VNĐ	100%

4. Định hướng phát triển

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Tiếp tục khẳng định thương hiệu PETEC BIDICO như một thương hiệu mạnh trong lĩnh vực phân phối hàng hoá ba ngành hàng chính là Vật liệu xây dựng, Xăng dầu tại trường Miền Trung Tây nguyên; kinh doanh nông sản xuất khẩu.
- Gia tăng hiệu quả đầu tư kinh doanh dịch vụ tại công ty con trong cơ cấu hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Phân đầu đảm bảo mức chia cổ tức hàng năm đạt từ 10% đến 15%;

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Mở rộng thị phần, đa dạng nguồn hàng cung cấp, tăng cường hệ thống cung ứng như kho bãi, nâng cao chất lượng dịch vụ với các ngành hàng chủ lực như xi-măng, xăng dầu Petec, tạo niềm tin cho tất cả các Nhà sản xuất có nhu cầu.
- Xây dựng đội ngũ nhân sự trẻ, có trình độ và kinh nghiệm nhằm năng động hoá các lĩnh vực kinh doanh then chốt.
- Trên cơ sở các kế hoạch đã hoạch định từ năm 2007, yêu cầu thực tế của Công ty, hiện trạng nền kinh tế, các nội dung đầu tư trong thời gian đến sẽ gồm:
 - Gia tăng hiệu quả từ khu vực kinh doanh dịch vụ tại công ty con.
 - Tiếp tục nâng cấp các mặt bằng kinh doanh nhằm tạo hiệu quả tốt hơn;
 - Xây dựng thêm Cửa hàng bán lẻ xăng dầu, phát triển khâu bán lẻ;

- b. Các rủi ro: (các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty).
- Mặc dù đã có nhiều biện pháp linh hoạt nhằm phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời giảm thiểu rủi ro, song qua các năm, tổng nợ phải thu đã và đang tiềm ẩn nhiều rủi ro ở các ngành hàng kinh doanh chủ lực của Công ty. Chính vì vậy, công tác quản lý chặt chẽ các khâu công nợ, đặc biệt đối với nợ đọng tiếp tục là nhiệm vụ quan trọng trong tình hình hiện nay.
 - Chính sách vĩ mô của Nhà nước liên quan đến quản lý ngành hàng kinh doanh có điều kiện là kinh doanh xăng dầu trong thời gian đến sẽ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh từng năm của mặt hàng này trong tổng thể hoạt động kinh doanh chung toàn Công ty.
 - Sự phục hồi nhanh hay chậm của nền kinh tế, cụ thể là tại khu vực miền Trung Tây Nguyên, nhu cầu xây dựng cơ bản và nhu cầu sử dụng sử dụng xăng dầu trong hoạt động vận chuyển, sẽ ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Các chỉ tiêu chủ yếu đạt được trong năm 2013:

CHỈ TIÊU	Đvt	Năm 2013		So sánh thực hiện năm 2012	
		Kế hoạch	Thực hiện	Với KH 2013	Với TH 2012
DOANH SỐ SẢN XUẤT / MUA VÀO	Tr.đồng	1.193.925	1.104.149	92%	98%
DOANH THU	Tr.đồng	1.229.693	1.136.685	92%	95%
DOANH THU SX	Tr.đồng	1.857	1.500,00	81%	97%
Nước tinh khiết	lít	1.030.000	1.024.913	100%	95%
DOANH THU TIÊU THỤ HÀNG HÓA	Tr.đồng	1.202.717	1.120.929	93%	95%
Xi-măng	Tr.đồng	307.545	302.606	98%	95%
- Lượng bán ra (P.Son, N.Son, Lucky)	Tấn	245.000	238.520	97%	95%
Xăng dầu	Tr.đồng	608.266	602.346	99%	88%
- Phòng KD XD: Bán buôn	Tr.đồng	468.755	450.676	96%	86%
<u>+ Lượng bán ra</u>	<u>1000 lít</u>	<u>24.300</u>	<u>22.416</u>	<u>92%</u>	<u>83%</u>

(+) Xăng	-	5.500	5.629	102%	88%
(+) Dầu DO	-	18.760	16.751	89%	82%
(+) Dầu KO	-	40	37	92%	107%
- Phòng KDXD: Bán lẻ	Tr.đồng	135,262	143,565	106%	103%
<u>+ Lượng bán ra</u>	<u>1000 lít</u>	<u>6,700</u>	<u>6,731</u>	<u>100%</u>	<u>98%</u>
(+) Xăng	-	4,000	4,109	103%	101%
(+) Dầu DO	-	2,700	2,622	97%	95%
(+) Dầu KO	-	40			0%
- C.ty TNHH MTV Xđầu Chợ Gồm: Bán lẻ	Tr.đồng	4.249	8.105	-	-
<u>+ Lượng bán ra</u>	<u>1000 lít</u>	<u>210</u>	<u>382</u>	-	-
(+) Xăng	-	130	222	-	-
(+) Dầu DO	-	80	160	-	-
- Tổng lượng					
- Xăng các loại	1000 lít	9,630	9,960	103%	94%
- Dầu DO	-	21,540	19,533	91%	81%
- Dầu KO	-	40	37	92%	102%
- Dầu FO					
- Dầu nhớt các loại	Tr.đồng				
Ôtô tải	Tr.đồng		150	-	6%
Nông sản	Tr.đồng	146.391	113.498	78%	217%
- Lượng bán ra (sắn lát)	taon	30.000	24.868	83%	219%
Hàng CNP	Tr.đồng	140.516	102.328	73%	83%
D.THU D/VỤ (Nhà hàng - T.Cưới), CHO THUÊ MẶT BẰNG	Tr.đồng	25.120	14.256,70	57%	100%

KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng doanh thu thuần	Tr.đồng	1.229.693	1.136.685	92%	95%
Giá vốn hàng bán	-	1.193.925	1.104.149	92%	95%
Chiết khấu hàng mua		11.467	-	-	-
Lợi nhuận gộp	-	47.235	32.537	69%	90%
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	2.696		108%
Chi phí lãi vay	-	8.302	4.677	56%	57%
Chi phí bán hàng	-	28.685	32.027	112%	106%

Trích lập dự phòng	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	4.248	9.372	221 % 146%
Thu nhập khác			15.854	112%
Lợi nhuận trước thuế	-	6.000	5.011	84% 64%
Thuế phải nộp	-	1.500	1.210	81% 60%
Lợi nhuận sau thuế	-	4.500	3.801	84% 65%
Tỷ lợi tức cổ phần	%	10,00	15,00	150% 94%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ	%	14,71	12,42	84% 65%

Trong đó, các mảng kinh doanh chính đóng góp cụ thể như sau:

- Xăng dầu : Doanh thu 602 tỷ đồng (sản lượng 29,5 triệu lít), đạt xấp xỉ so với kế hoạch đề ra, trong đó khu vực bán lẻ có mức tăng trưởng tốt. Ngoài ra do kinh doanh xăng dầu tại Chi nhánh TP HCM không đạt hiệu quả, Công ty đã thực hiện việc giải thể đơn vị này kể từ tháng 10/2013.
- Xi-măng : Doanh số 303 tỷ đồng (sản lượng 238,5 tấn), đạt 98% kế hoạch đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành.

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|----------------------------|
| • Ông Huỳnh Đức Trường | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 09/05/2013 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/05/2010 |
| • Ông Nguyễn Mạnh Thảo | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/05/2010 |
| | | Miễn nhiệm ngày 09/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Trọng Phát | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 09/04/2009 |
| • Ông Lương Duy Văn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2009 |
| • Ông Huỳnh Lạc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2009 |
| • Bà Đỗ Khoa Mỹ Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2009 |
| • Ông Võ Hữu Tánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2009 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đức Linh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 12/05/2010 |
| • Bà Phạm Thị Năm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Văn Phàn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Văn Ánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/05/2010 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Trọng Phát | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/01/2008 |
| • Ông Lương Duy Vân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/01/2008 |
| • Bà Đỗ Khoa Mỹ Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/01/2008 |
| • Bà Không Thị Hà | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/04/2011 |

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Hội đồng quản trị:

Stt	Họ tên người sở hữu cổ phần	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %
1	C.Ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	965.200	31,54
2	Nguyễn Trọng Phát	130.490	4,26
3	Lương Duy Vân	85.200	2,78
4	Đỗ Khoa Mỹ Linh	61.800	2,02
5	Võ Hữu Tánh	104.200	3,41
6	Huỳnh Lạc	37.800	1,24
Tổng cộng		1.384.690	45,25

– Những thay đổi trong ban điều hành trong năm:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, Đại hội đã thông qua việc từ nhiệm chức vụ chủ tịch HĐQT của ông Nguyễn Mạnh Thảo, Đại hội cũng đã nhất trí không bầu bổ sung thành viên HĐQT. Sau khi tiến hành phiên họp, HĐQT đã thông báo trước Đại hội đồng cổ đông về việc ông Huỳnh Đức Trường được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 09/5/2013.

- **Số lượng cán bộ, nhân viên:** Tổng số nhân sự toàn công ty có đến cuối năm tài chính là 100 người. Trong đó nhân viên quản lý 23 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Trên cơ sở chiến lược cơ cấu lại TSCĐ đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, nhằm gia tăng nguồn lực phát triển kinh doanh, bổ sung vốn lưu động, trong đó chú trọng phát triển mạng lưới bán lẻ xăng dầu và kho cho các ngành hàng xi-măng, nông sản, đồng thời ổn định hoạt động kinh doanh các ngành hàng khác, trong năm

2013, được sự đồng ý của Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo thực hiện chuyển nhượng tài sản trên đất tại địa điểm 478 Trần Hưng Đạo – Tp.Quy Nhơn.

4. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	144.036	114.557	-20,47%
Doanh thu thuần	1.195.101	1.136.685	-4,89%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-6.360	-10.844	70,50%
Lợi nhuận khác	14.165	15.854	11,92%
Lợi nhuận trước thuế	7.818	5.011	-35,90%
Lợi nhuận sau thuế	5.810	3.801	-34,58%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	16	15	-6,25%

5. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	0,56	0,42	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,29	0,003	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,51	0,61	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,05	1,54	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	43,32	43,70	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	9,92	8,30	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,003	0,005	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,068	0,103	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,033	0,040	

6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phần: 3.060.000 cổ phần, chiếm 100% vốn điều lệ. Trong đó, cổ phiếu phổ thông chiếm 100% vốn điều lệ. Không có cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu.

b. Cơ cấu cổ đông:

- Tổng số cổ phần : 3.060.000 cổ phần, chiếm 100% vốn điều lệ.
- Cổ đông pháp nhân : 01 cổ đông, nắm giữ 965.200 cổ phần, chiếm 31,54%.
- Cổ đông thể nhân : 387 cổ đông, nắm giữ 2.094.800 cổ phần, chiếm 68,46%.
- Cổ đông là Nhà nước : Không có.

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm: Không có.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

e. Các chứng khoán khác: Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

– Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty:

Trong bối cảnh nền kinh tế năm 2013 gặp rất nhiều khó khăn, chi phí đầu vào liên tục tăng cao trong khi sức mua giảm rõ rệt, cạnh tranh thị trường lớn, ... việc các mảng kinh doanh chính của Công ty phấn đấu và hoàn thành cơ bản các mục tiêu đề ra đã thể hiện những cố gắng lớn của Ban Lãnh đạo và tập thể CBCNV trong suốt một năm qua.

Đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu:

Với việc thay đổi về tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty PETEC – đơn vị đầu mối cung ứng xăng dầu cho Công ty, khiến cho mảng kinh doanh xăng dầu của Công ty tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn trong năm 2013. Trong khi khu vực bán lẻ có mức tăng trưởng tốt do có cơ chế quản lý tốt từ nhiều năm qua, thì ở khu vực bán buôn do nguồn cung hàng hóa, các chính sách bán hàng của đơn vị đầu mối không ổn định, thù lao Tổng đại lý không cạnh tranh so với các hệ thống phân phối khác, vì vậy Công ty đã rất khó khăn trong việc thực hiện mục tiêu vừa giữ thị phần vừa bảo đảm hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Ngoài ra do kinh doanh xăng dầu tại Chi nhánh TP HCM không đạt hiệu quả, Công ty đã thực hiện việc giải thể đơn vị này kể từ tháng 10/2013.

Đối với hoạt động kinh doanh xi măng:

Mặc dù nhu cầu thị trường năm qua có sự sụt giảm lớn, đặc biệt từ khu vực các công trình sử dụng vốn Nhà nước, cùng sự cạnh tranh gay gắt từ nhiều chủng loại xi-măng trên thị trường. Tuy nhiên, với chiến lược kinh doanh phù hợp, Công ty tiếp tục phát huy được lợi thế cạnh tranh về chất lượng hàng hóa, uy tín trong phân phối, chủ động hàng hóa trong mọi thời điểm, kịp thời cung ứng cho khách hàng. Các sản phẩm chất lượng mà Công ty phân phối tiếp tục là xi-măng Phúc Sơn, xi-măng Nghi Sơn, trong đó xi-măng Phúc Sơn có sản lượng bán ra vượt 7% so với kế hoạch (đạt 181 ngàn tấn bán ra). Với những nỗ lực và chiến lược kinh doanh phù hợp, ngành hàng xi-măng tiếp tục giữ vững được hệ thống đại lý bán hàng, mang về mức lợi nhuận khả quan trong bối cảnh tổng sản lượng bán ra toàn thị trường giảm sút, các chính sách hỗ trợ từ các nhà cung cấp rất hạn chế, tỷ suất lợi nhuận tính trên doanh thu giảm đáng kể so với các năm trước. Có thể nói, mảng kinh doanh xi-măng đã hoàn thành tốt chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch đề ra cho năm 2013. Tuy nhiên, tình hình công nợ khu vực kinh doanh xi-măng luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro, vì vậy cần có những giải pháp kiểm soát hiệu quả hơn trong thời gian đến.

Mảng kinh doanh nông sản:

Trong niên vụ 2012 – 2103, Công ty thực hiện xuất khẩu 24,86 ngàn tấn mỳ lát vượt gấp đôi sản lượng thu mua xuất khẩu niên vụ trước đó. Tuy nhiên, xuất phát từ nhiều yếu tố trong đó chủ yếu do công tác tổ chức thu mua không đạt yêu cầu, dẫn đến mức hao hụt lớn, trong khi giá cả thị trường đầu ra giảm sút. Vì vậy mặc dù hợp đồng cho đầu ra ổn định song kết quả kinh doanh khu vực này không đạt hiệu quả.

Đối với Công ty TNHH MTV Du lịch (là công ty con, kinh doanh dịch vụ Nhà hàng – Tiệc cưới,...):

Công ty TNHH MTV Du lịch Petec Bình Định thực hiện kinh doanh dịch vụ Nhà hàng – Tiệc cưới, tổ chức lễ hành trong nước. Trong năm 2013, hoạt động kinh doanh của đơn vị không đạt như mục tiêu đề ra, kết quả kinh doanh lỗ, chủ yếu do sức mua giảm mạnh, hàng loạt nhà hàng, phục vụ tiệc cưới ra đời vào thời điểm đơn vị đi vào hoạt động, mức độ cạnh tranh quyết liệt. Nắm sát diễn biến tình hình, liên tục trong năm 2013, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Hội đồng thành viên và Ban điều hành đơn vị phải điều chỉnh bộ máy, kiện toàn tổ chức nhằm tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng phục vụ, phát triển thương hiệu, đảm bảo ổn định bộ máy tạo cơ sở tiền tới hoạt động hiệu quả kể từ năm 2014.

Dịch vụ cho thuê mặt bằng:

Kể từ năm 2012, chi phí thuê đất của Nhà nước tăng đột biến và liên tục tăng cao qua các năm cho đến nay. Chi phí thuê đất phải nộp cho Nhà nước năm 2013 là: 2,8 tỷ đồng tăng 1,7 lần so với năm 2012, và gấp 5 lần nếu so với năm 2011. Với những khó khăn chung của nền kinh tế, hoạt động kinh doanh dịch vụ cho thuê cửa hàng, kho bãi của Công ty ngày càng gặp nhiều khó khăn, hiệu quả ngày càng giảm. Chi phí thuê đất đã gây áp lực lên hoạt động kinh doanh của toàn Công ty. Một số địa điểm hoạt động SXKD không đủ trang trải chi phí thuê đất (Ví dụ: 237 Tây Sơn chi phí thuê đất năm 2013 là 783 triệu đồng). Chính vì vậy, để có thể thực hiện khai thác tốt tài sản doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, Công ty nhất thiết phải thực hiện rà soát lại tổng thể các mặt bằng hiện có, hoạch định kế hoạch kinh doanh cho từng mặt bằng cụ thể.

Sản xuất nước tinh khiết và kinh doanh hàng công nghệ phẩm:

Sản xuất nước tinh khiết nhãn hiệu Petec tuy đã ổn định chất lượng, được thị trường chấp nhận, tuy nhiên chưa có hiệu quả do công suất sản xuất thấp. Hoạt động kinh doanh ngành hàng công nghệ phẩm (thuốc lá, bột ngọt) tuy mức sản lượng bán ra chỉ đạt 83% so với năm 2012, song vẫn đảm bảo hiệu quả kinh doanh theo kế hoạch lợi nhuận đã đề ra.

– Những tiến bộ công ty đã đạt được .

Về công tác tổ chức lao động: Năm 2013, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong điều kiện nền kinh tế nói chung gặp nhiều khó khăn, đa số doanh nghiệp thua lỗ phải thu gọn hoặc ngừng SXKD. Tuy nhiên, bằng nhiều giải pháp Công ty đã ổn định công ăn việc làm và bảo đảm thu nhập cho người lao động, các dịp lễ tết Công ty đều kịp thời khen thưởng động viên, tạo sự gắn bó giữa người lao động và Công ty. Trong năm, người lao động trong Công ty có thu nhập ổn định, thu nhập bình quân đạt trên 4 triệu đồng/người/tháng.

Trong năm 2012, Công ty đã áp dụng linh hoạt các cơ chế bán hàng; nâng cao chất lượng phục vụ; Công ty cũng thường xuyên củng cố, phát triển mạng lưới phân phối, đại lý; chuẩn bị đầy đủ nguồn hàng, dự trữ hàng hóa hợp lý; điều chỉnh cơ chế giá kịp thời; tăng cường hợp tác với các nhà sản xuất, nhà cung ứng, nhà phân phối; Công ty cũng luôn bảo đảm an toàn sản xuất kinh doanh, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường và đóng góp tích cực vào các hoạt động xã hội.

Có thể nói trong năm qua Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong điều kiện hết sức khó khăn, phần lớn ảnh hưởng nặng nề của suy thoái kinh tế, các mảng kinh doanh chiến lược như xăng dầu, xi măng chịu sự cạnh tranh quyết liệt, các mảng kinh doanh khác như sản lát, kinh doanh dịch vụ không đạt hiệu quả mong muốn vì nhiều lý do, ... Tuy nhiên, với những cố gắng nỗ lực không ngừng của tập thể lãnh đạo, CBCNV Công ty, sự đoàn kết nhất trí một lòng vì sự tồn tại và

phát triển của Công ty, đã tạo động lực để Công ty có thể duy trì ổn định hoạt động SXKD, giữ vững được thị trường, kinh doanh có hiệu quả, ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động. Năm 2013 tiếp tục là năm thứ bảy liên tiếp Công ty được tổ chức Báo Vietnamnet và Công ty Việt Nam Report phối hợp với Đại học Havard Hoa Kỳ bình chọn vào Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam. Có được những thành quả trên, trước hết là nhờ sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát và quản lý điều hành có hiệu quả của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, cùng với tinh thần đoàn kết, năng động của toàn thể CBCNV Công ty trong các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Tình hình tài chính

Năm 2013, nền kinh tế trong nước tiếp tục đối diện với nhiều khó khăn, tình trạng doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, khó tiếp cận với nguồn vốn vay ngân hàng vẫn còn tiếp diễn. Do đó, nhằm bảo đảm an toàn và tăng hiệu quả sử dụng vốn, Ban TGD Công ty đã ban hành Quy chế quản lý nợ phải thu qua đó hạn chế, giảm thiểu rủi ro từ các khoản nợ phải thu. Tuy nhiên tình trạng khách hàng nợ dây dưa, kéo dài vẫn còn nhiều, vì vậy công tác quản lý tài chính sẽ phải quyết liệt hơn nữa trong các năm đến.

Trong năm qua, Công ty đã luôn thực hiện việc giám sát chặt chẽ công tác tài chính, gắn trách nhiệm người lao động trong việc sử dụng tài sản của Công ty, thực hiện tốt công tác quản lý tiền hàng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Về tài chính:

- Sử dụng các nguồn lực tài chính có hiệu quả.
- Tăng cường công tác quản lý tiền hàng, công nợ, thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán phù hợp, khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh, kiểm soát chặt chẽ các chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Đối với khách hàng, tuân thủ tuyệt đối nguyên tắc chỉ ký kết hợp đồng với các khách hàng đại lý có thể đảm bảo an toàn vốn và có hiệu quả trong kinh doanh, hạn chế thấp nhất khả năng rủi ro.
- Đối với vốn luân chuyển, các đơn vị sẽ phải tuân thủ nghiêm ngặt theo chỉ số hiệu quả quay vòng vốn trên từng khách hàng, trên từng lô hàng.

Về tổ chức:

- Kiện toàn cơ chế phối kết hợp, tham chiếu giữa các phòng ban chức năng và các đơn vị kinh doanh nhằm gia tăng tính hiệu quả trong quản lý, đặc biệt về vấn đề quản lý vốn, phục vụ công tác kinh doanh.
- Tăng cường sự chỉ đạo, điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, gương mẫu trong công tác của cán bộ quản lý, điều hành; động viên người lao động tin tưởng, đoàn kết, nỗ lực khắc phục khó khăn, tạo nền tảng vững chắc để xây dựng Công ty liên tục phát triển.
- Tiếp tục quan tâm xây dựng đội ngũ nhân sự trẻ, kế thừa. Đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho CBCNV đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao, phù hợp với tình hình mới.

4. Kế hoạch phát triển trong năm 2014:

Căn cứ vào các chỉ tiêu đạt được trong năm 2013, vào tình hình thị trường và năng lực của Công ty, kế hoạch SXKD năm 2014 của Công ty cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu	Kế hoạch 2014
Tổng doanh thu	1.043.743 triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế	3.243 triệu đồng
Cổ tức dự kiến	10 %

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): Không có.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Công ty đã thực hiện tốt việc kiện toàn bộ máy nhân sự. Các trưởng bộ phận đã điều hành tốt các nhiệm vụ được giao, có khả năng phối hợp các bộ phận tạo điều kiện hỗ trợ hoàn chỉnh các mục tiêu đề ra.

Lãnh đạo Công ty đã làm tròn chức trách điều hành và quản trị Công ty và định hướng các biện pháp kinh doanh có hiệu quả, đạt kết quả vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch cổ tức năm 2013 của Đại hội cổ đông đã đề ra.

Công tác điều hành đối với các công ty con có kết quả, đưa hoạt động của các đơn vị này dần đi vào ổn định.

Tình hình kinh doanh thời gian đến như đã dự báo sẽ có rất nhiều khó khăn, diễn biến cạnh tranh trên thị trường ngày một phức tạp, vì vậy Công ty phải nâng cao tinh thần trách nhiệm, tự hoàn thiện bản thân để ngày càng đáp ứng yêu cầu của thực tế.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty*

Ban điều hành Công ty đã thực hiện tốt các định hướng kinh doanh năm 2013 của Hội đồng quản trị đề ra. Trong năm 2014 cần có các biện pháp để giữ thị trường, khách hàng đối với hai ngành hàng truyền thống là xăng dầu và xi-măng, tiếp tục tạo dựng cơ sở vững vàng cho hoạt động kinh doanh nông sản, đồng thời duy trì sự ổn định đối với các ngành hàng khác.

Với các công ty con, Ban điều hành cần năng động và quyết liệt hơn trong công tác quản trị, mạnh dạn đề ra các biện pháp mang tính đột phá nhằm hoàn thành tốt hơn kế hoạch đề ra.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị*

Năm 2014 là năm kinh tế đầy khó khăn, ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả kinh doanh đặc biệt trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ. Vì vậy, Hội đồng quản trị sẽ sâu sát hơn trong công tác chỉ đạo cố gắng phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra như trên nhất là kế hoạch cổ tức để cổ đông an tâm.

Quyết tâm thực hiện tốt công tác quản lý sau:

- Tiết kiệm chi phí quản lý, đảm bảo hiệu quả kinh doanh.
- Tăng cường công tác quản lý vốn, đặc biệt đối với nợ phải thu. Lãnh đạo Công ty và các đơn vị sẽ phải tuân thủ nghiêm ngặt theo chỉ số hiệu quả quay vòng vốn trên từng khách hàng, trên từng lô hàng.

Dự kiến các khoản đầu tư:

Không có.

V. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN: CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài

chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31/03/2014 của Công ty Cổ phần Petec Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	74.537.530.642	99.478.587.921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	10.778.857.326	7.824.477.911
1. Tiền	10.278.857.326	6.624.477.911
2. Các khoản tương đương tiền	500.000.000	1.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
1. Đầu tư ngắn hạn		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		
III. Các khoản phải thu	48.434.857.720	54.588.825.278
1. Phải thu khách hàng	51.248.594.726	50.533.830.485
2. Trả trước cho người bán	1.758.786.081	6.112.612.557
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
5. Các khoản phải thu khác	103.794.728	589.957.328
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(4.676.317.815)	(2.647.575.092)
IV. Hàng tồn kho	15.253.499.426	35.720.516.033
1. Hàng tồn kho	15.253.499.426	35.763.908.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	(43.392.490)
V. Tài sản ngắn hạn khác	70.316.170	1.344.768.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	24.327.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.008.433.836
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	27.121.170	6.968.591
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	43.195.000	305.039.192

Bảng cân đối kế toán hợp nhất
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	40.019.561.464	44.557.064.346
I. Các khoản phải thu dài hạn		-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
3. Phải thu dài hạn nội bộ		
4. Phải thu dài hạn khác		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
II. Tài sản cố định	32.115.811.116	35.954.304.431
1. Tài sản cố định hữu hình	31.215.163.116	34.950.084.886
- Nguyên giá	51.656.847.562	54.115.459.635
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(20.441.684.446)	(19.165.374.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
3. Tài sản cố định vô hình	900.648.000	913.248.002
- Nguyên giá	900.648.000	914.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.399.998)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	90.971.543
III. Bất động sản đầu tư		
1. Nguyên giá		
2. Hao mòn lũy kế (*)		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.737.907.000	5.691.290.600
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	6.666.125.000	6.666.125.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	(928.218.000)	(974.834.400)
V. Tài sản dài hạn khác	2.165.843.348	2.911.469.315
1. Chi phí trả trước dài hạn	2.165.843.348	2.911.469.315
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
3. Tài sản dài hạn khác		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	114.557.092.106	144.035.652.267

Bảng cân đối kế toán hợp nhất
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	58.717.284.647	87.395.420.990
I. Nợ ngắn hạn	57.175.795.647	84.878.927.273
1. Vay và nợ ngắn hạn	38.603.980.407	46.290.518.646
2. Phải trả cho người bán	10.710.044.929	29.098.832.280
3. Người mua trả tiền trước	63.146.303	106.144.996
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.311.494.127	2.469.895.515
5. Phải trả người lao động	2.586.947.915	2.484.918.490
6. Chi phí phải trả	5.472.727	-
7. Phải trả nội bộ	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.967.105.892	3.117.115.421
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	927.603.347	1.311.501.925
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
II. Nợ dài hạn	1.541.489.000	2.516.493.717
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	1.541.489.000	2.516.493.717
4. Vay và nợ dài hạn	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	55.839.807.459	56.640.231.277
I. Vốn chủ sở hữu	55.839.807.459	56.640.231.277
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.600.000.000	30.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	16.557.483.450	16.267.003.001
8. Quỹ dự phòng tài chính	3.060.000.000	3.060.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	5.622.324.009	6.713.228.276
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
2. Nguồn kinh phí		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	114.557.092.106	144.035.652.267

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	23	1.136.685.392.094	1.195.100.780.106
2. Các khoản giảm trừ	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	23	1.136.685.392.094	1.195.100.780.106
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.104.149.111.425	1.158.919.707.528
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		32.536.280.669	36.181.072.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.696.290.316	2.485.960.311
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	4.677.353.811	6.454.908.875
Trong đó: Lãi vay		23	4.631.220.104	6.396.273.800
8. Chi phí bán hàng	24		32.026.593.458	30.410.605.248
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.372.346.720	8.161.419.455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.843.723.004)	(6.359.900.688)
11. Thu nhập khác	31	27	16.325.965.606	14.250.257.386
12. Chi phí khác	32	28	471.707.242	72.186.464
13. Lợi nhuận khác	40		15.854.258.364	14.178.070.922
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	5.010.535.360	7.818.170.234
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.209.830.656	2.008.561.263
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	3.800.704.704	5.809.608.971
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	29	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	29	3.800.704.704	5.809.608.971
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	706	1.899

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.238.657.742.029	1.328.010.952.977
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.208.749.334.435)	(1.328.174.205.231)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.167.151.587)	(10.949.421.762)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.631.220.104)	(6.396.273.800)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.370.603.707)	(1.852.970.064)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.824.668.392	5.677.129.685
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.193.510.580)	(7.105.844.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.370.590.008	(20.790.632.804)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(461.893.726)	(10.374.396.590)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	5.412.600.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(279.546.381)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515.469.822	130.669.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.186.629.715	(10.243.726.768)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	279.546.381	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.092.143.952.672	1.241.608.000.363
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.099.830.490.911)	(1.204.241.350.317)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.195.848.450)	(4.754.704.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.602.840.308)	32.611.945.346
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.954.379.415	1.577.585.774
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60	7.824.477.911	6.246.892.137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm	70	10.778.857.326	7.824.477.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Thông tin chung

Cộng ty Cổ phần Petec Bõnh Bõnh (tồn việ tặ là PETEC BIDICO) (sau õy gặ tặ là “Cộng ty”) õõc thành lập trờn cặ sặ cặ phõn húa Doanh nghiệ nhà nặc (Cộng ty Thõng nghiệ Tõng hõp Bõnh Bõnh thuộc Ủy ban Nhõn dõn Tõnh Bõnh Bõnh chuyõn õõi thành Cộng ty Cổ phõn thõng mặ Bõnh Bõnh) theo Quyặ õõnh sặ 35/2001/Q-UB ngày 14/05/2001 cặ Ủy ban Nhõn dõn Tõnh Bõnh Bõnh và Quyặ õõnh sặ 98/Q-CPTM ngày 14/04/2007 õõi tồn Cộng ty Cổ phõn Thõng mặ Bõnh Bõnh thành Cộng ty Cổ phõn Petec Bõnh Bõnh cặ Chặ tặch Hặ õõng quõn trặ Cộng ty Cổ phõn Thõng mặ Bõnh Bõnh. Cộng ty õõc Sặ Kặ hoặch và õõu tặ Tõnh Bõnh Bõnh cặ Giợy chõng nhõn õõng ký kinh doanh sặ 3503000014 ngày 15 thõng 05 nặm 2001, tặ khi thành lập õõn nay Cộng ty ó 10 lặ õõu chõnh Giợy chõng nhõn õõng ký kinh doanh và lặ õõu chõnh gặ nhặ vào ngày 06 thõng 01 nặm 2014. Cộng ty là õõn vặ hặch toản õõc lập hoặ õõng theo Luặ Doanh nghiệ, õõu lặ Cộng ty và cặ quy õõnh phỏ lý hặn hành cú liờn quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, mỡ phụ, hóa chất, khí đốt và các chế phẩm từ dầu mỏ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hóa chất, phân bón, vật tư công, nông, ngư nghiệp, nguyên vật liệu phi kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện vận tải;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, hàng nông sản;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, dây chuyền thiết bị đồng bộ. Mua bán hàng điện lạnh công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Mua bán hàng điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Mua bán hàng công nghệ phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa, nước giải khát, thuốc lá, rượu, bia, mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Cho thuê văn phòng, cửa hàng, ki ốt;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức hội thảo, hội nghị, triển lãm quốc tế;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết, nước giải khát đóng chai;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Sản xuất, gia công hàng may mặc;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, lập dự án đầu tư mua sắm, đổi mới thiết bị công nghệ, lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu và chọn thầu mua sắm thiết bị công nghệ;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo. Chi tiết: Bán buôn thuốc lá;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ bao gồm: vận chuyển khách du lịch, vận chuyển khách bằng xe buýt và taxi, vận chuyển hàng hóa; kinh doanh dịch vụ và mua bán sản phẩm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông;
- Chế biến thực phẩm đồ hộp, nông, lâm, thủy, hải sản.

Cung ty con: Cung ty TNHH Mĩt thành vòn Du lịch Petec

- Địa chỉ trụ sở chính: 323 Bạch Đằng - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.
- Hoạt động chính của Công ty con: Nhà hàng ăn uống, khách sạn, lữ hành, bán lẻ lương thực, thực phẩm...
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 100%.

Cung ty con: Cung ty TNHH Mĩt thành vòn Xíng dũu Chĩ Gĩm

- Địa chỉ trụ sở chính: 394 Trần Hưng Đạo - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.
- Hoạt động chính của Công ty con: Bán buôn, bán lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 100%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự

phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đề phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập đề phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao từ ngày 01/01/2013 đến 09/06/2013 áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, từ ngày 10/06/2013 trở đi áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	04 - 05

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao từ ngày 01/01/2013 đến 09/06/2013 áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, từ ngày 10/06/2013 trở đi áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế quy định cho từng mặt hàng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	124.035.600	115.576.275
Tiền gửi ngân hàng	10.154.821.726	6.508.901.636
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	1.200.000.000
Cộng	10.778.857.326	7.824.477.911

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	10.568.979
Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn	-	74.800.000
Phải thu về BHXH	24.393.547	-
Các khoản phải thu khác	79.401.181	504.588.349
Cộng	103.794.728	589.957.328

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	560.417.244	987.171.788
Dự phòng nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	659.779.236	328.902.500
Dự phòng nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	224.021.000	391.786.164
Dự phòng nợ quá hạn trên 3 năm	3.232.100.335	939.714.640
Cộng	4.676.317.815	2.647.575.092

Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	5.177.136.363	2.226.454.577
Nguyên liệu, vật liệu	173.288.563	227.895.358
Công cụ dụng cụ	16.841.818	21.256.818
Thành phẩm	20.879.377	40.154.238
Hàng hóa	9.865.353.305	33.248.147.532
Cộng	15.253.499.426	35.763.908.523

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	24.327.080
Cộng	-	24.327.080

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế TNCN nộp thừa	27.121.170	6.968.591
Cộng	27.121.170	6.968.591

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	43.195.000	304.348.780
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	690.412
Cộng	43.195.000	305.039.192

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	41.310.556.036	9.476.999.971	2.368.429.155	472.123.617	487.350.856	54.115.459.635
Trình bày lại	-	52.000.000	-	(52.000.000)	-	-
Đ/tư XD CB h/thành	368.839.842	-	-	-	-	368.839.842
Mua trong năm	-	-	-	-	56.169.900	56.169.900
T/lý, nhượng bán	948.901.636	52.300.000	364.165.000	-	-	1.365.366.636
Giảm theo TT45	580.804.591	342.933.640	-	330.382.556	264.134.392	1.518.255.179
Số cuối năm	40.149.689.651	9.133.766.331	2.004.264.155	89.741.061	279.386.364	51.656.847.562
Khấu hao						
Số đầu năm	12.762.794.184	4.475.077.866	1.463.929.953	401.326.850	62.245.896	19.165.374.749
Trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Khấu hao	1.778.260.909	1.165.132.302	183.697.292	9.121.769	44.017.510	3.180.229.782
T/lý, nhượng bán	770.285.935	52.300.000	178.349.115	-	-	1.000.935.050
Giảm theo TT45	459.404.460	90.702.873	-	320.707.558	32.170.144	902.985.035
Số cuối năm	13.311.364.698	5.497.207.295	1.469.278.130	89.741.061	74.093.262	20.441.684.446
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	28.547.761.852	5.001.922.105	904.499.202	70.796.767	425.104.960	34.950.084.886
Số cuối năm	26.838.324.953	3.636.559.036	534.986.025	-	205.293.102	31.215.163.116

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 24.188.055.143 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 7.278.415.923 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	900.648.000	14.000.000	914.648.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm theo TT45	-	14.000.000	14.000.000
Số cuối năm	900.648.000	-	900.648.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	1.399.998	1.399.998
Khấu hao trong năm	-	2.333.330	2.333.330
Giảm theo TT45	-	3.733.328	3.733.328
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	900.648.000	12.600.002	913.248.002
Số cuối năm	900.648.000	-	900.648.000

Quyền sử dụng đất lâu dài là Thửa đất số 1337, tờ bản đồ số 07 tại Xã Cát Hanh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định. Diện tích: 1.080 m². Mục đích sử dụng: Làm kho bãi phục vụ sản xuất kinh doanh.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	90.971.543
Cộng	-	90.971.543

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác				
+ Đầu tư cổ phiếu	544.333	6.666.125.000	544.333	6.666.125.000
- Công ty CP Cà phê Petec	29.200	296.000.000	29.200	296.000.000
- Công ty CP Vật tư Xăng dầu Petec	13.500	136.350.000	13.500	136.350.000
- Công ty CP Kho vận Petec	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	51.796	1.187.198.000	51.796	1.187.198.000
- Công ty CP BĐ sản và Kỹ thuật Xăng dầu	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	49.837	1.046.577.000	49.837	1.046.577.000
Cộng		6.666.125.000		6.666.125.000

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		928.218.000		974.834.400
+ Đầu tư cổ phiếu	51.796	928.218.000	51.796	974.834.400
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	51.796	928.218.000	51.796	974.834.400
Cộng		928.218.000		974.834.400

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.833.605.950	2.153.801.533
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	298.929.248	424.468.268
Chi phí trả trước dài hạn khác	33.308.150	333.199.514
Cộng	2.165.843.348	2.911.469.315

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	38.603.980.407	46.290.518.646
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	38.603.980.407	46.290.518.646
Nợ ngắn hạn		-
Cộng	38.603.980.407	46.290.518.646

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	88.375.797	53.257.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp	749.363.212	1.910.136.263
Thuế thu nhập cá nhân	3.100.000	5.800.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.470.655.118	500.701.999
Cộng	2.311.494.127	2.469.895.515

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thuê cộng tác viên	5.472.727	-
Cộng	5.472.727	-

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	144.341.562	100.168.642
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	114.196.046
Nguyễn Công Huân	620.339.997	1.583.832.997
Cửa hàng Lợi An Phú	107.000.000	107.000.000
Cổ tức phải trả	684.686.108	902.534.558
Các khoản phải trả, phải nộp khác	410.738.225	309.383.178
Cộng	1.967.105.892	3.117.115.421

20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.541.489.000	2.516.493.717
Cộng	1.541.489.000	2.516.493.717

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số tại 01/01/2012	30.600.000.000	15.661.833.151	2.573.902.166	9.043.396.989	57.879.132.306
Tăng trong năm	-	605.169.850	486.097.834	5.809.608.971	6.900.876.655
Giảm trong năm	-	-	-	8.139.777.684	8.139.777.684
Số tại 31/12/2012	30.600.000.000	16.267.003.001	3.060.000.000	6.713.228.276	56.640.231.277
Số tại 01/01/2013	30.600.000.000	16.267.003.001	3.060.000.000	6.713.228.276	56.640.231.277
Tăng trong năm	-	290.480.449	-	3.800.704.704	4.091.185.153
Giảm trong năm	-	-	-	4.891.608.971	4.891.608.971
Số tại 31/12/2013	30.600.000.000	16.557.483.450	3.060.000.000	5.622.324.009	55.839.807.459

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	9.652.000.000	9.652.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	20.948.000.000	20.948.000.000
Cộng	30.600.000.000	30.600.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.060.000	3.060.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	3.060.000	3.060.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.060.000	3.060.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	3.060.000	3.060.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	6.713.228.276	9.043.396.989
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	3.800.704.704	5.809.608.971
Các khoản giảm lợi nhuận	4.891.608.971	8.139.777.684
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	3.361.608.971	5.691.777.684
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	290.480.449	605.169.850
- <i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	-	486.097.834
- <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	464.268.522	1.210.340.000
- <i>Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	158.860.000	330.170.000
- <i>Trả cổ tức</i>	2.448.000.000	3.060.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay (**)	1.530.000.000	2.448.000.000
- <i>Tạm ứng cổ tức</i>	1.530.000.000	2.448.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	5.622.324.009	6.713.228.276

(*) Việc trích lập các quỹ và trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2012 căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 09/05/2013.

(**) Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 theo tỷ lệ 5% vốn điều lệ căn cứ vào Biên bản họp hội đồng quản trị ngày 24/07/2013.

22. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	1.136.685.392.094	1.195.100.780.106
- Doanh thu kinh doanh xi măng	302.605.659.599	319.697.236.797
- Doanh thu kinh doanh xăng dầu	602.346.465.528	681.866.863.744
- Doanh thu kinh doanh công nghệ phẩm	102.327.940.759	122.959.476.134
- Doanh thu kinh doanh ô tô	150.000.000	2.377.727.272
- Doanh thu kinh doanh sản lát	113.498.456.785	52.400.392.689
- Doanh thu cho thuê nhà, kho bãi	5.632.437.302	5.412.330.725
- Doanh thu bán thành phẩm nước	1.500.330.495	1.541.272.728
- Doanh thu hoạt động lữ hành	901.300.910	1.195.649.541
- Doanh thu dịch vụ ăn uống	7.722.800.716	7.649.830.476
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	1.136.685.392.094	1.195.100.780.106

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn kinh doanh xi măng	287.279.646.261	308.606.885.366
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	594.784.960.025	673.288.134.730
Giá vốn kinh doanh công nghệ phẩm	101.102.971.145	121.772.223.082
Giá vốn kinh doanh ô tô	147.754.618	2.442.703.377
Giá vốn kinh doanh sản lát	110.757.405.556	43.688.255.750
Giá vốn bán thành phẩm nước	1.302.054.386	1.359.033.922
Giá vốn hoạt động lữ hành	887.051.307	1.121.177.226
Giá vốn dịch vụ ăn uống	7.887.268.127	6.641.294.075
Cộng	1.104.149.111.425	1.158.919.707.528

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	130.669.822	145.680.192
Cổ tức, lợi nhuận được chia	384.800.000	-
Nhận hỗ trợ lãi suất	620.400.000	646.590.060
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	375.050.010	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.933.138
Lãi bán hàng trả chậm	1.185.370.484	1.666.756.921
Tiền lãi đặt cọc	-	22.000.000
Cộng	2.696.290.316	2.485.960.311

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	4.631.220.104	6.396.273.800
Chi phí lãi tài khoản ký quỹ	87.532.969	120.790.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.217.138	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(46.616.400)	(62.155.200)
Cộng	4.677.353.811	6.454.908.875

26. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ nhận khuyến mãi, thưởng, hỗ trợ bán hàng	11.128.633.039	12.725.191.914
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	181.818
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	4.920.545.455	-
Thu nhập khác	276.787.112	1.524.883.654
Cộng	16.325.965.606	14.250.257.386

27. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	364.431.586	-
Phạt vi phạm hành chính	3.886.183	72.074.818
Chi phí khác	103.389.473	111.646
Cộng	471.707.242	72.186.464

28. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.010.535.360	7.818.170.234
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(167.326.554)	216.074.818
Điều chỉnh tăng	217.473.446	216.074.818
- Chi phí không hợp lệ	103.473.446	216.074.818
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	114.000.000	-
Điều chỉnh giảm	384.800.000	-
- Cổ tức nhận được	384.800.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.843.208.806	8.034.245.052
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	1.209.830.656	2.008.561.263
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.209.830.656	2.008.561.263
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.800.704.704	5.809.608.971
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.800.704.704	5.809.608.971

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.800.704.704	5.809.608.971
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.800.704.704	5.809.608.971
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.060.000	3.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.242	1.899

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.995.680.515	6.645.234.555
Chi phí nhân công	11.141.678.456	11.741.383.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.167.708.079	2.864.752.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.232.382.847	22.636.928.247
Chi phí khác bằng tiền	5.770.742.988	3.805.231.527
Cộng	67.308.192.885	47.693.529.925

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Toàn bộ các khoản vay nợ trong năm của Công ty đều là vay nợ Ngân hàng, mức lãi suất trong các thỏa thuận vay nợ tương đối ổn định. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán

Công ty có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về biến động giảm giá trị tương lai của các loại chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định hiện hành.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả hàng hóa mua vào công ty đã ký kết các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định.

Mặt khác giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng:

Công ty bán hàng theo hai phương thức sau: thông qua các đại lý và trực tiếp bán tại các cửa hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các đại lý: Công nợ của các đại lý được quản lý bằng việc cấp hạn mức dư nợ tối đa theo từng quý trong năm. Theo đó, mỗi đại lý sẽ có một mức dư nợ khác nhau và các khoản nợ vượt hạn mức sẽ bị tính lãi vay theo mức lãi suất của ngân hàng mà Công ty giao dịch.
- Bán hàng trực tiếp: Phần lớn công nợ được thu bằng tiền mặt. Do đó, rủi ro tín dụng đối với các khoản công nợ phải thu phát sinh từ hoạt động bán hàng trực tiếp ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản:

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	38.603.980.407	-	38.603.980.407
Phải trả người bán	10.710.044.929	-	10.710.044.929
Chi phí phải trả	5.472.727	-	5.472.727
Phải trả khác	1.822.764.330	1.541.489.000	3.364.253.330
Cộng	51.142.262.393	1.541.489.000	52.683.751.393
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	46.290.518.646	-	46.290.518.646
Phải trả người bán	29.098.832.280	-	29.098.832.280
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	2.902.750.733	2.516.493.717	5.419.244.450
Cộng	78.292.101.659	2.516.493.717	80.808.595.376

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và các tài sản tài chính để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	10.778.857.326	-	10.778.857.326
Phải thu khách hàng	46.572.276.911	-	46.572.276.911
Đầu tư tài chính	-	5.737.907.000	5.737.907.000
Phải thu khác	79.401.181	-	79.401.181
Cộng	57.430.535.418	5.737.907.000	63.168.442.418

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	7.824.477.911	-	7.824.477.911
Phải thu khách hàng	47.886.255.393	-	47.886.255.393
Đầu tư tài chính	-	5.691.290.600	5.691.290.600
Phải thu khác	589.957.328	-	589.957.328
Cộng	56.300.690.632	5.691.290.600	61.991.981.232

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là thương mại và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Bình Định.

33. Thông tin các bên liên quan

a. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tiền lương	643.790.000	871.620.000
Tiền thưởng	50.000.000	120.000.000
Cộng	693.790.000	991.620.000

b. Chi phí Hội đồng quản trị

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND

c. Các bên liên quan

Tên Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	Công ty đầu tư Chi nhánh của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư

d. Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	193.231.170	203.514.920
Mua hàng		
Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	200.072.756.212	286.368.644.874

e. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	-	19.296.112
Phải trả người bán		
Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	855.132.035	18.481.563.422

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Toàn văn Báo cáo tài chính tổng hợp (đã được kiểm toán): *đăng tải tại trang điện tử của Công ty có địa chỉ tại www.petecbidico.com.vn.*

Tp. Quy Nhơn, ngày 20/4/2014

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty

